

AN - PHÒNG TỰ BẢO (*)

NGUYỄN-KHẮC KHAM.

Dùng văn tự để tỏ bày ý kién, hay ghi chép những việc làm, lời nói, người ta phải dùng đủ bốn thứ : bút, nghiên, giầy, mực.

Bốn thứ đó, các nhà văn gọi là "văn phòng tứ bảo" nghĩa là bốn thứ quý báu trong văn phòng, hay gọi là "văn phòng tứ hưu" nghĩa là bốn bạn trong văn phòng.

Muôn nhận biết cái giá trị của bút, nghiên, giầy, mực đối với nhà nho thủa trước, chỉ cần cù ra một chứng cứ hiện nay hay còn : đền Ngọc Sơn, nơi thờ Văn-Xương đế-quan.

Theo phần đông nhà học cũ, đó là vị thần chủ trương việc văn chương khoa giáp của nhân gian. Lập ra đền thờ là để sỉ tử tới lui chiêm ngưỡng.

Mỗi khi gặp khoa thi, sĩ tử nào nóng lòng về cái đích vinh hoa, long xanh mũ bạc, bia đá bằng vàng, đua nhau đem hương hoa đèn lồng kỳ khoa, nghĩa là cầu khoa danh bằng cách nằm mộng hay xin thđ. Muôn tò ro cái chức vụ thiêng liêng của vị thần ấy, người ta biếu dương bằng cái bút cái nghiên, một cay tháp bút, một tòa đài nghiên, rất đồ sộ nguy nga ở ngay công điện. Vài ba mươi năm trước đây, hai vật đó đã làm cho bao nhiêu mặc khách tao nhàn hàng ngày tới lui ngâm咏.

"Tháp bút ngoài khua cơn gió bụi
Đài nghiên mực đầm nét tang thương

Nay nhân lúc bút nghiên lại được tung hoành, thiết tưởng cũng nên tìm hiểu lược sử của văn phòng tứ bảo.

(*) Bài này được đăng trong Số Tết Giáp-Thân (188 bis, 23.1.1944) của TRUNG BÁC CHÚ NHẬT, mà có lẽ chỉ Tổng Thư Viện cổ thời,

Vì lẽ đó và vì tính cách khảo cứu, cũng như sự liên quan đến thư viện nên chúng tôi sao lại đây để đọc giả có tài liệu tham khảo đồng thời phổ biến một tài liệu hiếm. (L.T.S.)

BÚT

Bút nghĩa là ghi chép. Theo các sử sách ở Trung Hoa, bút có nhiều danh hiệu. Vì dung để thuật việc, nên đời cổ gọi là Thuật.

Vì tả hết được hình thể vạn vật nên gọi là Tắt. Miền nước Sở gọi là Luật. Miền nước Ngô gọi là Bất Luật. Miền nước Yên gọi là Phát. Đền đời Tân mới gọi là Bút.

Không phải chỉ thi làm bằng lông các giống thú, mới gọi là bút đâu. Lấy theo công dụng, phẩm vật gì dùng để chép được đều gọi là bút cả.

Sau khi đã bỏ chè đồ két thằng (buộc giây) người Tàu đâm sinh ra văn tự làm dấu hiệu ghi chép, nhưng chưa biết chè ra lụa, giầy để viết. Gặp việc cần ghi chép, họ dùng tre chè ra từng mảnh, gọt vỏ cho nhẵn, rồi dùng dao nhọn thích chữ vào, nên con dao được gọi là dao bút. Các mảnh tre ấy gọi là trúc giàn, nghĩa là thẻ bằng tre. Lại dùng cả thẻ gỗ gọi là Điệp. Mai đền đời Tân, các việc chính trị, hình ngục, mới ngay thêm nhiều, mới dùng lụa để thay tre gỗ, dùng chử lẹ thay chử triện, và dùng bút lông để viết chữ.

Bút lông do Mông Diêm, một đại tướng của vua Tân Thủy Hoàng chè ra, dùng gỗ thác làm cán, lông hươu làm cốt, lông để làm lượt bao ngoai, không phải là thứ bút long thỏ, quấn tre như chúng ta vẫn thấy ngay ray.

Đó là theo sách Cố Kim chú nói. Còn theo Sử ký của Tư-mã Thiên, thứ bút long thỏ chính tự Mông Diêm chè ra. Vì Mông Diêm khi vang lệnh Tân Thủy Hoàng mang quân đánh nước Triệu, lấy được quận Trung Sơn, thấy trong quận sản sinh nhiều giống thỏ to lớn, lông nhẵn và mềm, mới sai quân lính giết thỏ lấy lông chè ra bút viết.

Chứng thực cho thuyết này, nhà đại văn hào Hàn-Dũ đời Đường, có làm bài văn dùng giọng hoạt kê gọi là "mao dĩnh truyện" nói về lai lịch cái bút. Hàn-Dũ cũng nói bút lông thỏ là do Mông Diêm sáng tạo ra.

Vì giống thỏ ít hì giống có thứ lông đều nhọn có thể chè làm bút lại càng hiềm lõm, chỉ ở quận Trung Sơn nước Triệu là có thời, nên số bút lông thỏ chè ra không đủ cho người trong nước dùng. Các đời sau phải dùng lông mèo, lông chuột để chè thêm. Trong cuốn Bút kinh của Vương Hy Chi đời Tân cũng có nói. Hàng năm các quân phái đang lông thỏ về kinh sư để chè bút, duy chỉ thứ lông thỏ ở nước Triệu là dùng được. Vì khắp nước ấy, nhất là 3 miền Trung Sơn đất bằng đồng rộng, không lẫn các cây cổ khác chỉ đặc một thứ cổ mềm cho nên giống thỏ ăn vào

rất béo lớn, lông dài và sác. Mà trong năm chỉ có về tháng tam là tháng Trọng Thu lông thỏ mới dùng được thoi vì tháng bảy gần mùa hè, lông khô và quăn, tháng chín gần mùa đông, lông thưa và cùn. Chỉ có tháng tam, rét nóng điểu hòa, lông mới dùng được.

N G H I È N

Bút viết tột đèn đâu, một năm cũng mòn; mực mài mãi rồi cũng hết; duy có nghiên - thường làm bằng đá - là lâu bền nhất thoi. Vì thế, trong văn-phong tủ bảo, cái nghiên đồi với những người sành, có giá trị nhất.

Vì dùng đá làm nghiên, ở Trung-quốc từ đời xưa, để tìm ra nhiều thứ đá đẹp để chè nghiên. Đá quý có tiếng thì có đá núi Cát Tiên-công, ở Phương-Thành huyện, thuộc Đường châu, đá núi gần Hoa-nghiêm ni tự ở Ôn châu, đá núi Đoan châu, đá Vu nguyên thuộc về Thiệp châu, đá Mich ở Thông-viễn quận, đá Hội-thanh cung ở Tây đô, đá xanh ở Thành châu, đá Lật đỉnh ở Thành châu, đá Cốc sơn hay gọi là Vân-mẫu-sơn ở cạnh Trường-sa thuộc về Hồ-nam, đá Lật-ngọc ở Thành châu, đá Lục-thạch ở Quì-châu, v.v...

Đây chúng tôi chỉ nói qua về hai thứ đá quý nhất là đá Đoan-khê (1) và đá Thiệp-khê.

Đá Đoan-khê (1).— Đoan-khê là tên một ngòi nước rất trong sạch ở núi Phù-kha thuộc về huyện Cao-yêu tỉnh Quảng-dông. Tại

(1) Ở sườn các núi Đoan châu, có nhiều mỏ đá, sản ra thứ đá quý, từ lâu đời đã dùng làm nghiên mực. Mỏ trứ danh nhất là mỏ Lao Khanh, mỏ ấy ăn sâu vào núi. Mỏ chia ra nhiều hốc, có vài cái luồn luồn bị ngập nước, vì thế đá lầy ở mỏ ấy gọi là thuỷ nham. Trong cuốn Đoan châu nghiên sử và cuốn Bảo nghiên đường nghiên biên có một bản đồ vẽ các mỏ đá này chưa rõ tên từng cái hốc mợt. Thí đá lầy ở dưới núi tục gọi là Hạ nhám, chính xuất sản ở mỏ Lao Khanh. Những viên đá lầy ở tầng đá nào ngập dưới nước quanh năm được trọng dụng nhất. Cửa hang đóng chặt và có niêm phong để phòng những kẻ gian phi lầy trộm đá quý. Một số liệu lâu đời nhất nói về đá Đoan châu dùng làm công vật, thấy ở Tổng sử (Thái Tông kỷ) vào năm 991 (Thuần Hoá nhị niên). Trong đó có chép câu "Hạ tú nguyệt canh ngọ bài Đoan châu công nghiên" nghĩa là mùa hạ tháng tư năm canh ngọ bài việc công nghiên Đoan châu.

núi này có sản thứ đá rất đẹp, ở dưới suối thì sắc xanh, ở giữa núi thì sắc tía, ở đỉnh núi sắc đỏ thẫm, bóng nhoáng. Lại ở núi Hậu-lịch có thứ đá nhỏ và nhẵn gỗ không có tiếng. Theo ý kiền nhà họa sĩ Mẽ-Phê đời Tống chép trong sách Nghiên sử thì đá ở dưới chân núi (Hạ nham thạch) tốt và quý nhất. Từ đời Đường, Tống chuyên dùng đá này làm nghiên, và đã thành một chuyên nghề cho dân miền này, hàng năm chè bán được nhiều tiền. Đá Đoan-khê đã quý lại dùng làm nghiên mực nên lại càng tăng về quý. Ngô-Lan, một nhà văn đời Thành, có làm ra tập Đoan khê nghiên sử có ba cuốn khảo về những nơi sản đá ở Đoan châu, có địa đồ chi rõ. Cuốn thứ hai nói về sắc đá, phẩm đá, chất đá, vết đá, tiếng đá, thợ làm nghiên, các kiểu nghiên, giá trị nghiên, và cách dùng nghiên, giữ nghiên thế nào. Cuốn thứ ba nói về cách mua nghiên, chọn nghiên, và cẩn đặt sự về nghiên, thực là một tập nghiên sử rất đầy đủ.

Về đời Tống Huy-tôn cũng có cuốn sách nói về nghiên Đoan-khê, không rõ tác giả là ai chỉ biết là viết vào khoảng năm 1145 mà thôi, trong sách bàn về nơi sản đá cùng chất đá, mắt đá, rồi bàn tên giá đá, cuối cùng bàn đèn hình chè và các bệnh của đá này.

Đá Thiệp châu (2).- Núi Phú-kha, tại Vụ nguyên thuộc về Thiệp châu, tỉnh An-huy, cũng sản thứ đá làm nghiên coi cũng đẹp lắm, tục gọi là Thiệp thạch nghiên. Có cuốn sách chuyên khảo về nghiên đá Thiệp-châu, gọi là Thiép nghiên thuyết không biết rõ tác giả là ai. Trong sách nói về cách lấy đá, mài đá và phẩm chất hơn kém của các thứ đá này.

(2) Thiệp huyện thuộc tỉnh An-huy. Về đời Đường đá Thiệp rất được thông dụng. Tục truyền đá này tìm thấy đời Khai-nguyên (713-741). Người tìm ra đá này tên là Diệp. Nhân đi săn bắn ở trên núi, tìm thấy nhiều đá đẹp. Thứ đá này nổi tiếng đèn nổi trào đình thời ấy đặt ở Thiệp-châu một viên quan trông nom riêng về đá gọi là nghiên vụ quan. Về đời Tống, mỏ đá Thiệp đã cạn hết đá. Lại có sách chép rằng về đời Cảnh hưu (1034-1037), một người tên là Tiên Tiên Chí đã tìm được ở Thiệp châu nơi mà nhà họa sĩ đời Đường, là Lý Hậu Chủ tức Lý Đức (937-978) đã tìm thấy đá làm cái nghiên mực của ông. Vì có con sông con chảy qua núi đá ở đây, nên phải chặn giòng sông bằng cái đe cho sông chảy đi phía khác, thì thấy ở đây sông có vài viên đá rất đẹp.

Theo hình thức mà khảo về nghiên mực thì cũng thây chia ra nhiều loại : những loại thường thì có Phủ dạng nghiên, Khuê dạng nghiên, Phong tự nghiên, Hồi văn phương nghiên, Trưởng phương nghiên, Văn nguyệt nghiên, Thiên thành tương văn nghiên, Bát lăng nghiên. Loại đặc biệt thì có Chung dạng nghiên, Tinh điện nghiên.

về/bộ phận một cái nghiên, cách mài mực và phâm đá cũng có nhiều điều nên biết. Xin lược kê, theo cuốn nghiên sử của Mẽ Phê, như sau này :

Một cái nghiên thường có hai phần, trên và dưới. Phần trên gọi là nghiên đầu, có cái lỗ hổng đựng nước dùng để nhấp nghiên trước khi mài mực. Cái lỗ hổng đựng nước ấy gọi là nghiên trì hay thuỷ trì. Phần dưới phẳng phiu dùng để mài mực, gọi là mặc trì, hay mặc xứ, hay cũng gọi là nghiên trì như phần trên. Khi mài mực, có nhiều điều nên chú ý. Có khi thoi mực không "ăn" đá, là vì đá thơn hay hoạt. Đá thơn hay hoạt, khi dùng đã lâu, mài mực đã nhiều lần mòn đi, gọi là phap. Lại có thể vì tay người mài mực có chất nhòn hay vì đá vốn là thứ rắn và chón. Vào trường hợp này phải mài nhiều thì giờ mới "phát mặc" được nghĩa là mới mài ra mực ướt để viết được. Người ta gọi đá ấy là mạn, nghĩa là chậm, trái lại, gọi là khoái, nghĩa là nhanh.

Có một vài thứ đá không ăn mực gọi là "cụ mặc" nghĩa là mực hòa với nước nhưng không hòa với mòn đá, kêt quả là mực hoà nhạt. Mực như thế gọi là đậm. Trái lại, với đá cụ mặc là đá trước mặc. Lại có khi lỗ đá hút mực, mực chóng khô. Đó là một bệnh đá gọi là sâm, nghĩa là rỉ, chảy.

Xét nghiên tốt xâu, lại phải để ý đèn sắc đá và tiếng đá, muôn xét tiếng đá, phải treo nghiên vào cái móc rồi lây khui ngón tay gỗ vào. Sau hết, phải xét đèn thớ đá, "thạch lý", cứng hay mềm. Nếu cứng quá, nghiên không được lì và thoi mực sẽ bị tổn hại, người sành chơi nghiên cũng phải xét xem vần đá, vần bình hành gọi là Văn, vần chéo gọi là La văn.

GIA Y

Trên kia nói về bút, đã có chỗ chúng tôi nói đèn giầy. Kỳ thuỷ, người Tàu dùng phép kêt thằng rồi dùng mảnh tre, mảnh gỗ hay lụa, nhưng lụa đất, dùng rất tốn kém. Ma tre thì nặng và bất tiện. Mặc-Địch mỗi lần don nhà phải dùng đèn ba cái xe mđi ván tải hết kinh sách chép bằng trúc giản, và Tần Thuỷ Hoàng mỗi ngày tay phải mó đèn mây chục cân công văn viết vào trúc giản. Mai đèn năm 105 sau Thiên chúa giáng sinh, một viên Thái giám đời Hậu Hán là Thái-Luân, tự là Kính-Trọng mới tìm ra một

vật liệu để ghi chép, vừa rẻ giá vừa nhẹ nhàng.

Vật liệu ấy chè bằng vỏ cây, gai, rễ (sic!) rách và lưỡi rách. Thái Luân được vua hậu thương, ban cho quyền cao chức trọng, nhưng sau này vì dự vào một cuộc âm mưu trong nội cung với Hoàng hậu, việc bại lộ, uông thuộc độc tự tử. Sau khi Thái Luân chết rồi, cái sáng kiền của ông được mang ra thực hành một cách nhanh chóng. Ông Aurel Stein, một nhà khảo cổ, đã tìm ra ở trong một cái tường ốp — tại Vạn-lý trường-thành, nhiều công văn, giấy má, chép những công việc xảy ra khoảng năm 21 và 137, có lẽ đồng thời với năm Thái-Luân phát minh ra giấy. Kè đèn, người Trung quốc tìm cách chè ra được thứ giấy tốt hơn. Họ dùng một thứ nhựa và bột lọc, cho giấy thêm giấy (sic!) và dễ hút mực. Thập kỷ VIII, người Tàu truyền nghề cho người A Lạp Bá và đèn thập kỷ XVI khi người A Lạp Bá lại truyền sang Âu-châu, nghề làm giấy ở Trung quốc đã tiên bộ đèn cực điểm rồi.

M U C

Mực cũng là một sáng kiền của người Trung quốc. Tuy người Ai-cập đã biết sáng tạo ra giấy tự thương cổ, người Âu châu không do người Ai cập truyền nghề làm mực cho nhưng lại do người Trung quốc dạy cách chè bằng muội đèn. Thủ mực mà người Pháp gọi là mực Ấn-độ (encre de l'Inde) chính thực là mực Tàu. Ngày đời Hán người Trung quốc đã biết chè ra thủ mực để làm bằng chất Lưu hoá thuỷ ngan (sulfur de mercure). Mực đèn sáng tạo vào thập kỷ IV, và tự đây mực đèn dành riêng cho vua chúa dùng. Mực đèn phát minh ra rất quan hệ cho cuộc tiến hóa văn học Trung quốc, không những dùng để viết mà thôi, lại còn dùng vào việc ăn loát nữa.

X X X

Tới nay, văn phòng tú bảo chỉ còn có giấy và mực là còn được thông dụng ở nước ta. Tuy phong trào nho học đã nhóm lên, và được chánh phủ khuyến khích, ở các học hiệu, bút nghiên vẫn chưa khôi phục được cái địa vị cao quý thuở xưa.

Đối với nền văn hoá cũ, tức là cái căn bản đã làm còn được giống hệt đất nước như ngày nay, công của bút nghiên chẳng phải là nhỏ vậy.